



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

## Mục lục

**01**

**NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023**

**02**

**CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023**

**03**

**CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG**

**04**

**KẾ HOẠCH KINH DOANH NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2023**

**05**

**PHỤ LỤC**

## Mục lục

**01**

**NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023**

**02**

**CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023**

**03**

**CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG**

**04**

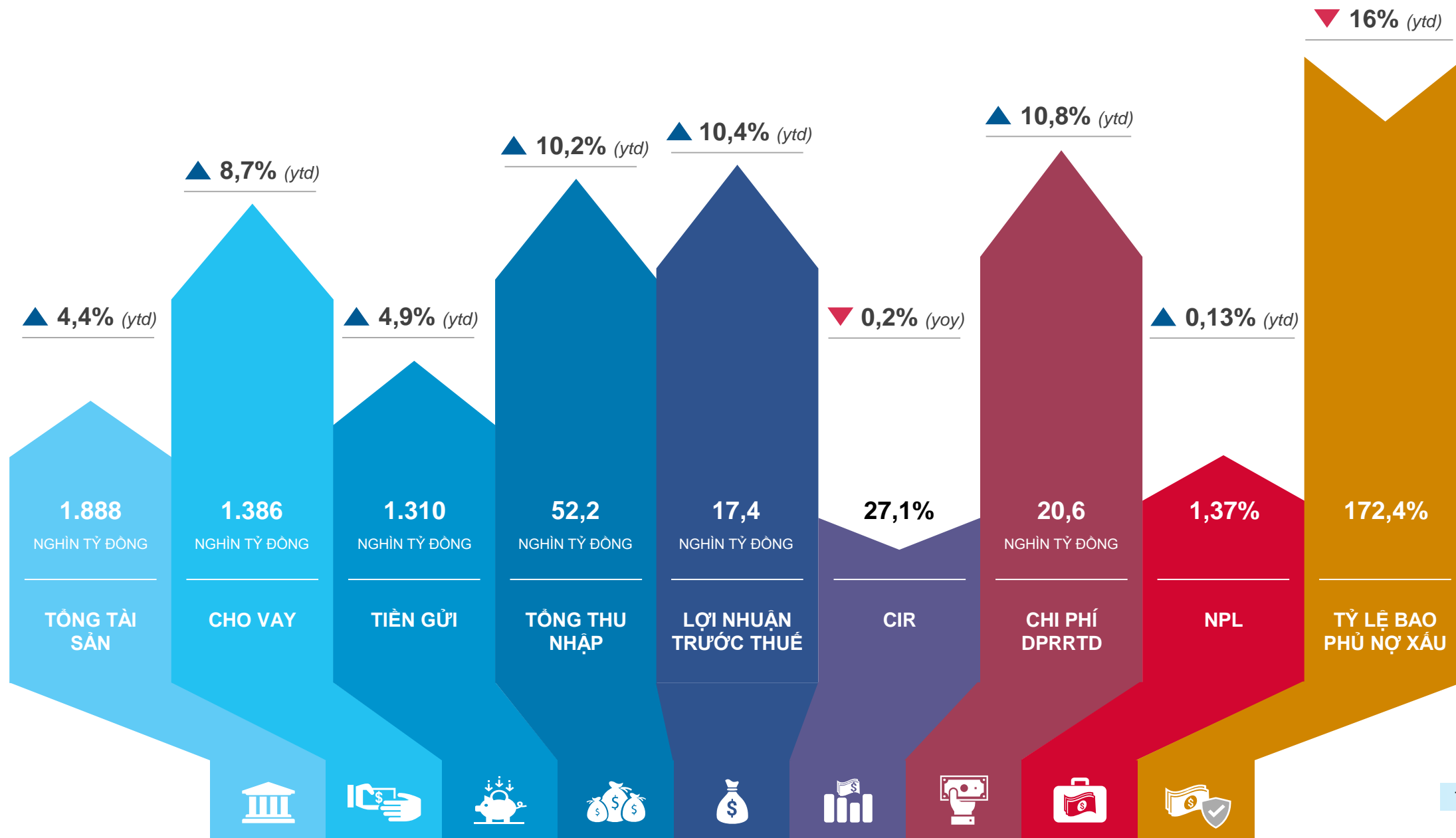
**KẾ HOẠCH KINH DOANH NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2023**

**05**

**PHỤ LỤC**



# Hoạt động kinh doanh 9T2023 đạt được những kết quả tích cực



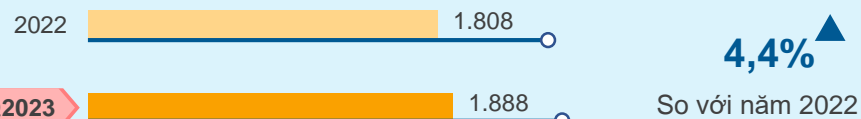




## Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với cuối năm 2022



### TỔNG TÀI SẢN (Nghìn tỷ đồng)



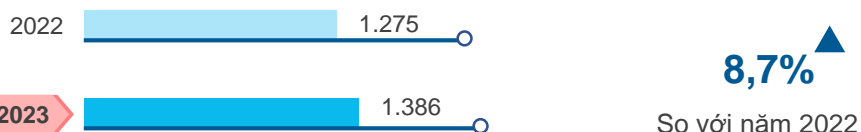
### TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



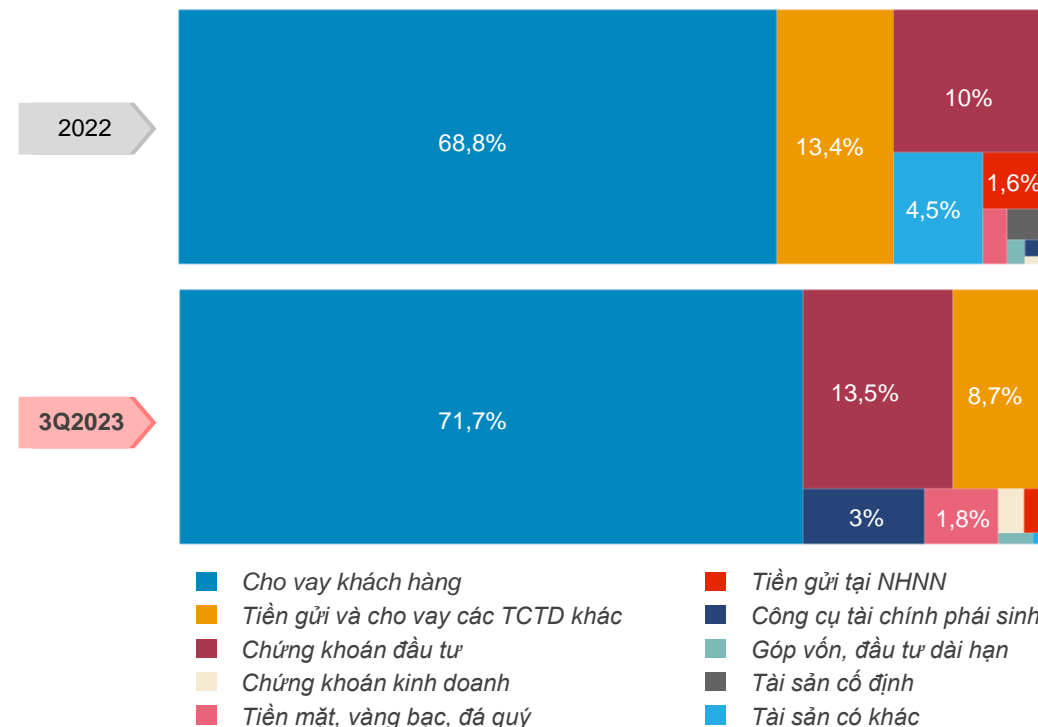
### CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Nghìn tỷ đồng)



### CHO VAY KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



### CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)



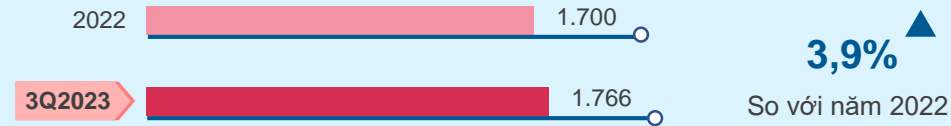
Quy mô tổng tài sản tại ngày 30/9/2023 đạt **1.888 nghìn tỷ đồng (+4,4% ytd)**. Trong đó: Cho vay khách hàng **tăng 8,7% ytd**; Tiền gửi tại NHNN **tăng 17% ytd**; Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **tăng 5,2% ytd** do VietinBank chuyển đổi linh hoạt các kênh sử dụng vốn nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh; Chứng khoán đầu tư **giảm 9,4% ytd** do giảm đầu tư chứng khoán nợ TCTD phát hành.



## Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với cuối năm 2022



### TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Nghìn tỷ đồng)



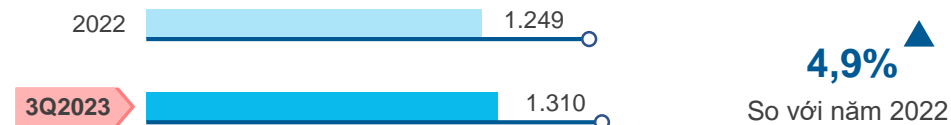
### CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (Nghìn tỷ đồng)



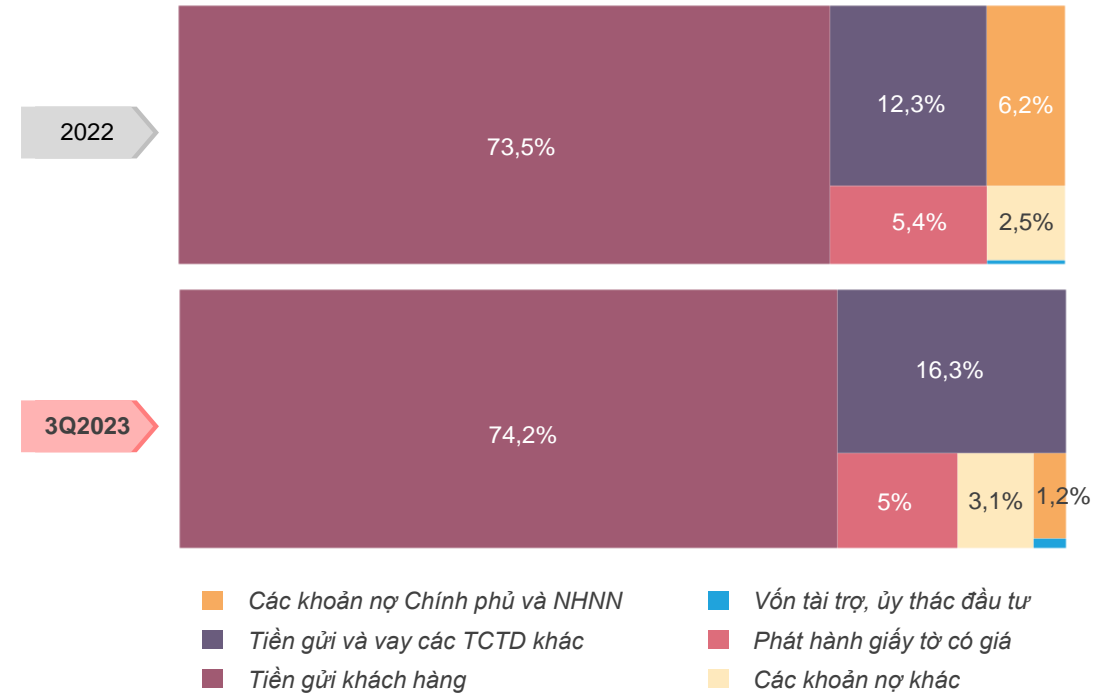
### TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



### TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



### CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (%)



Cơ cấu nguồn vốn huy động tại 30/9/2023 đạt **1.766 nghìn tỷ đồng (+3,9% ytd)**. Trong đó: Các khoản nợ Chính phủ & NHNN **giảm mạnh 79,4% ytd** trong bối cảnh tiền gửi khách hàng và thanh khoản thị trường 2 dồi dào (Tiền gửi & vay các TCTD **tăng 37,8% ytd**).

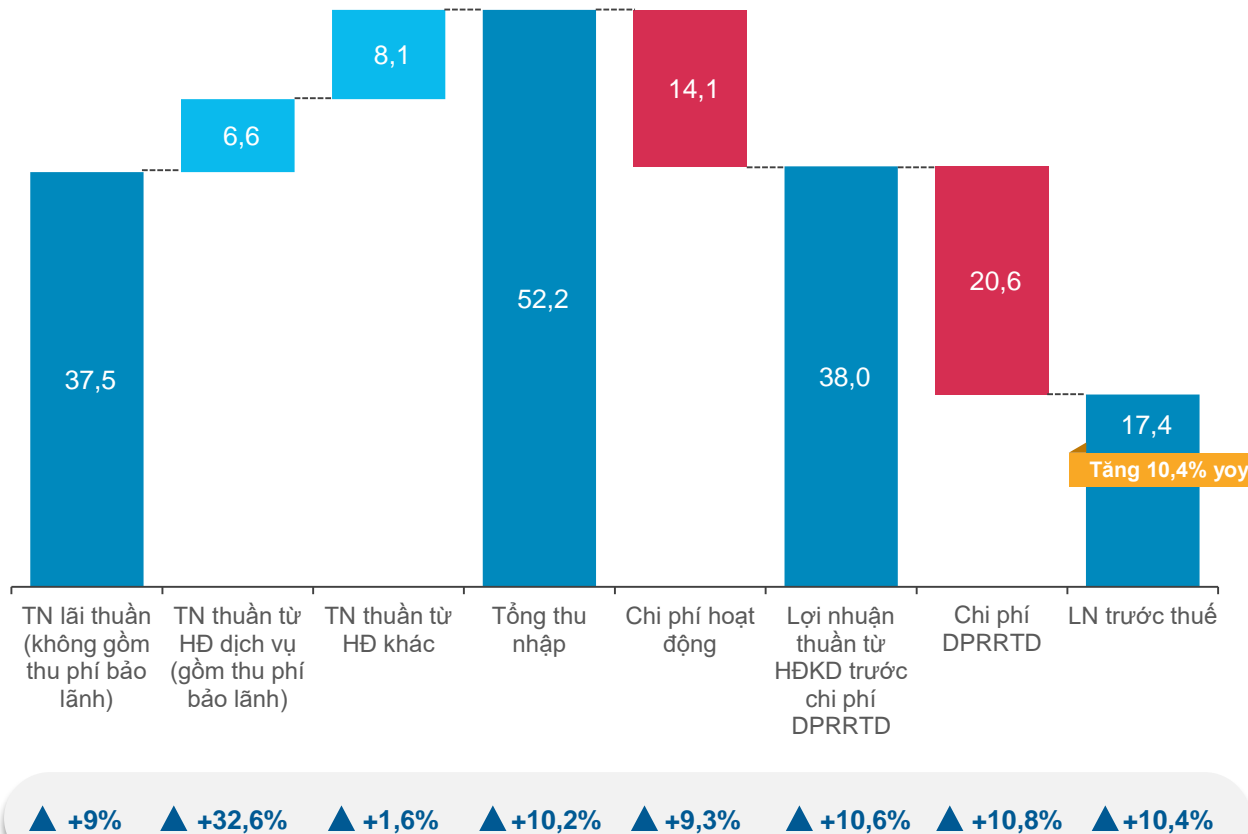


# Lợi nhuận tăng trưởng tốt nhờ các nguồn doanh thu lãi tốt



## CẤU PHẦN LỢI NHUẬN 9 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



**Tổng thu nhập hoạt động (9T2023 đạt 52,2 nghìn tỷ đồng (+10,2% yoy)**, tỷ trọng thu ngoài lãi tiếp tục tăng trưởng tốt, đạt mức 28,1% (cùng kỳ năm 2022 đạt 27,3%). Trong đó đáng chú ý là:

- Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) **tăng 9% yoy** do VietinBank đẩy mạnh tăng trưởng quy mô bền vững, cơ cấu tối ưu danh mục tín dụng đi đôi với kiểm soát rủi ro;
- Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối **tiếp tục tăng trưởng mạnh +42,8% yoy** do hoạt động xuất nhập khẩu trên đà hồi phục, đồng thời, VietinBank tăng cường chuyển dịch mạnh mẽ các giao dịch tại quầy sang giao dịch FX online trên nền tảng eFAST và iPAY đem lại lợi nhuận, hiệu quả cao cho ngân hàng.

**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD 9T2023 đạt 38 nghìn tỷ đồng (+10,6% yoy)**. Chi phí DPRRTD 9T2023 là **20,6 nghìn tỷ đồng (+10,8% yoy)**. Theo đó, lợi nhuận trước thuế 9T2023 đạt **17,4 nghìn tỷ đồng, (+10,4% yoy)**.

YoY

▲ +9% ▲ +32,6% ▲ +1,6% ▲ +10,2% ▲ +9,3% ▲ +10,6% ▲ +10,8% ▲ +10,4%

## Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2023

05

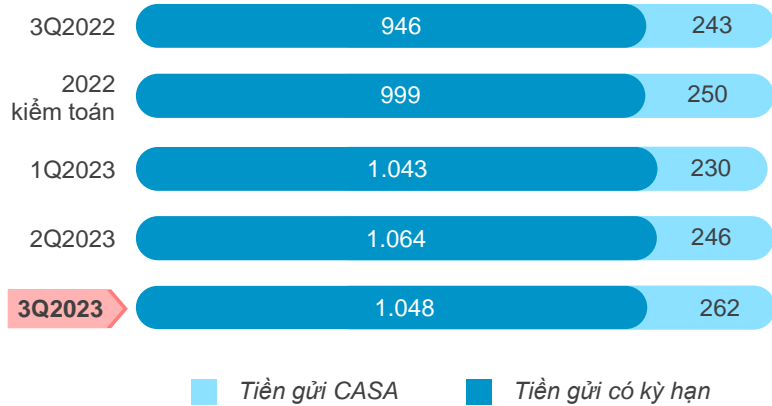
PHỤ LỤC



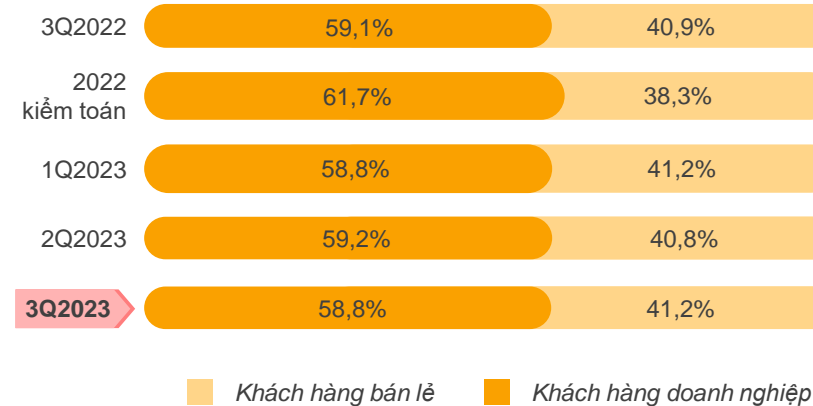


▶ TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO KỶ HẠN

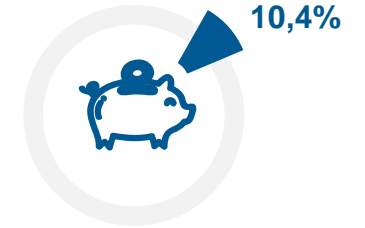
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



▶ NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG

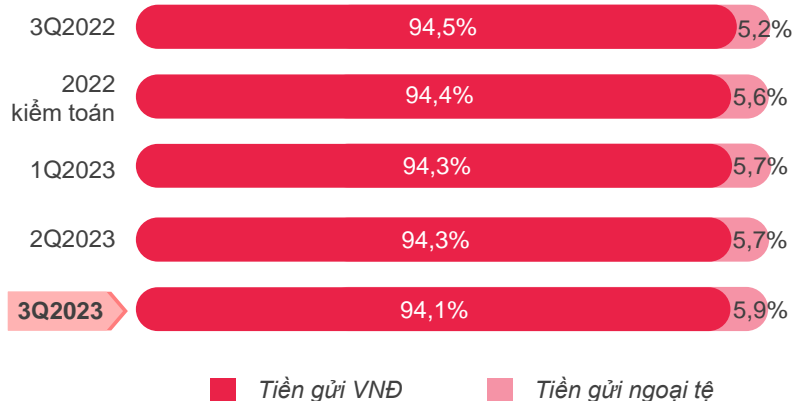


▶ THỊ PHẦN TIỀN GỬI

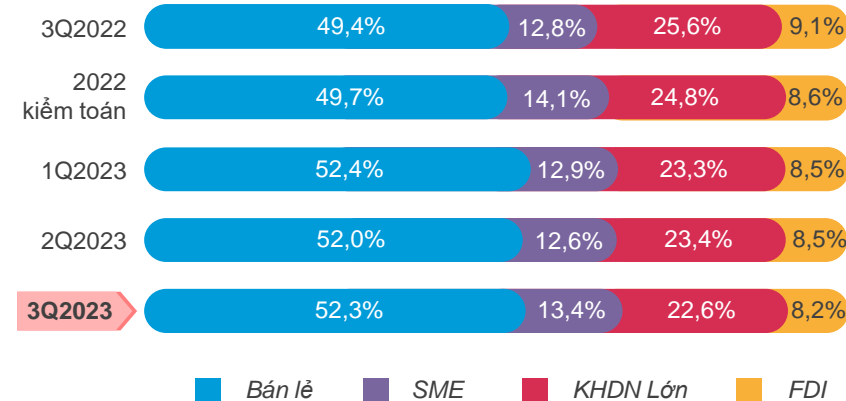


(Tại thời điểm 30/8/2023, Nguồn: NHNN)

▶ TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO ĐỒNG TIỀN



▶ TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH DN



Tiền gửi khách hàng 3Q2023 **tăng 4,9% ytd**, trong đó **CASA tăng 4,7% ytd**; tỷ trọng CASA **đạt 20%** cải thiện so với giai đoạn đầu năm 2023 (2Q2023 đạt 18,7%).

Tỷ trọng tiền gửi ở phân khúc Bán lẻ và SME tại 3Q2023 có sự tăng trưởng so với 2Q2023 (Bán lẻ tăng **từ 52% lên 52,3%** và SME tăng **từ 12,6% lên 13,4%**).



# Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực



## BÁN LẼ

512

Nghìn tỷ đồng

▲ 8,4%

So với năm 2022

## SME

358

Nghìn tỷ đồng

▲ 6,8%

So với năm 2022

## KHDN LỚN

424

Nghìn tỷ đồng

▲ 6,4%

So với năm 2022

## FDI

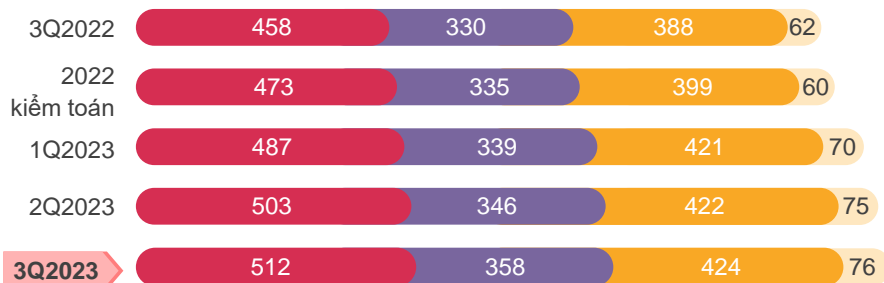
76

Nghìn tỷ đồng

▲ 27%

So với năm 2022

## CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG



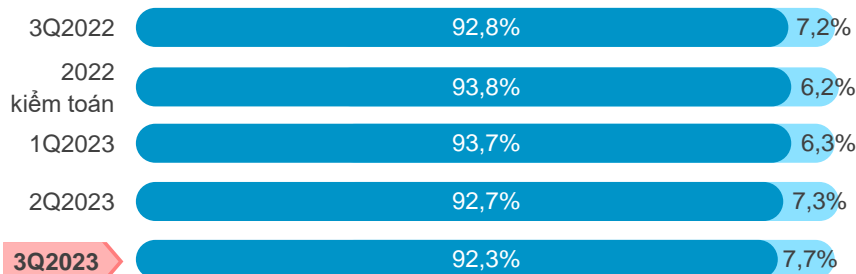
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



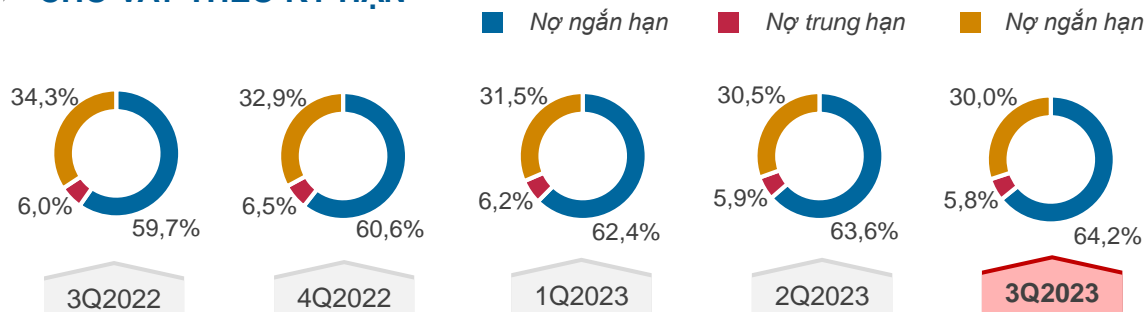
Dư nợ cho vay 3Q2023 **tăng trưởng 8,7% ytd**. Dư nợ của các phân khúc đều có sự tăng trưởng, trong đó tỷ lệ tăng lớn nhất là FDI (**tăng 27% ytd**) và Bán lẻ (**tăng 8,4% ytd**).

Trong thời gian tới, VietinBank sẽ tiếp tục tập trung nguồn vốn cho vay các lĩnh vực SXKD, tín dụng “xanh”, lĩnh vực ưu tiên, mũi nhọn theo định hướng của Chính phủ; các lĩnh vực thiết yếu của nền kinh tế như: điện, nước, lương thực, thực phẩm, vật tư, thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh, bệnh viện,....

## CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



## CHO VAY THEO KỲ HẠN



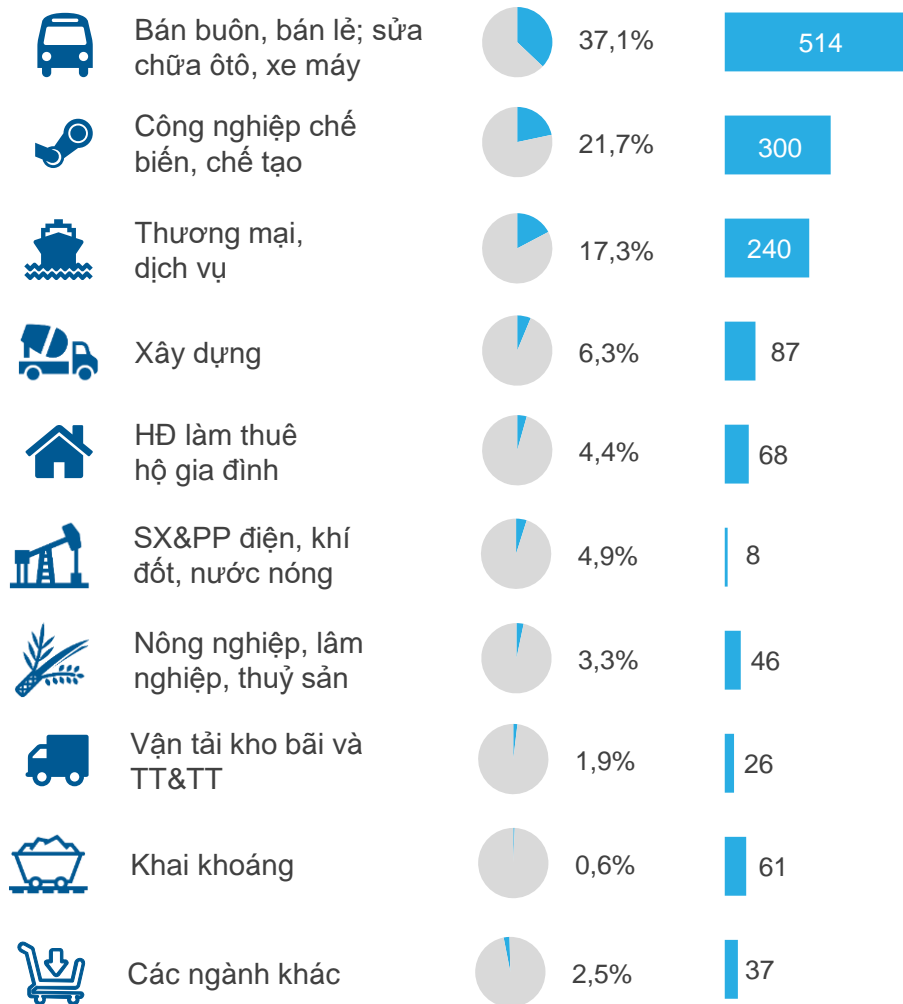


# Cho vay tăng trưởng ở những ngành nghề/lĩnh vực có tiềm năng phát triển



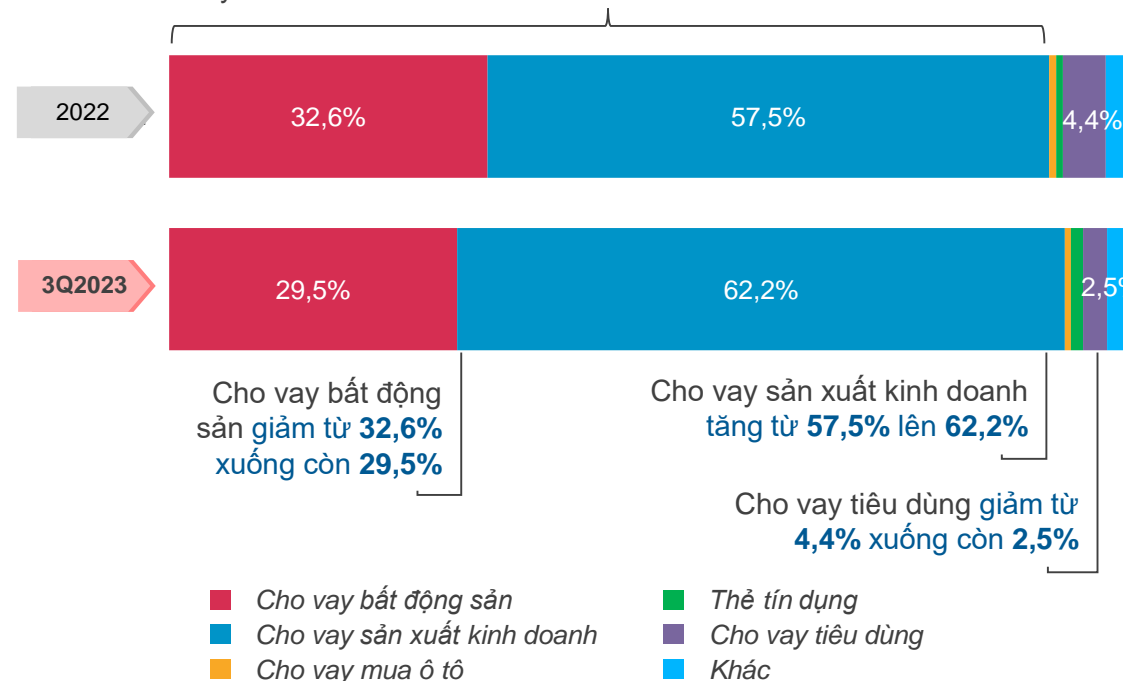
## ▶ CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (30/9/2023)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

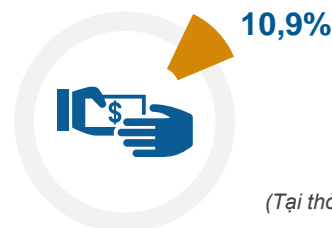


## ▶ CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

Cho vay cá nhân vẫn tập trung chủ yếu cho vay sản xuất kinh doanh và bất động sản với tỷ trọng **chiếm 91,7%** tổng dư nợ cho vay cá nhân.



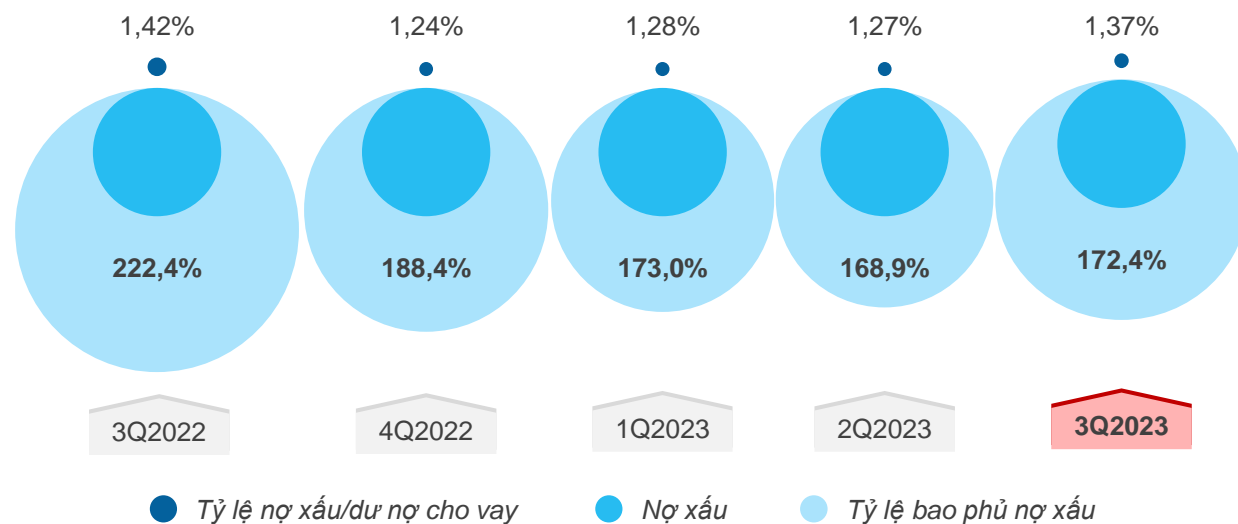
## ▶ THỊ PHẦN CHO VAY



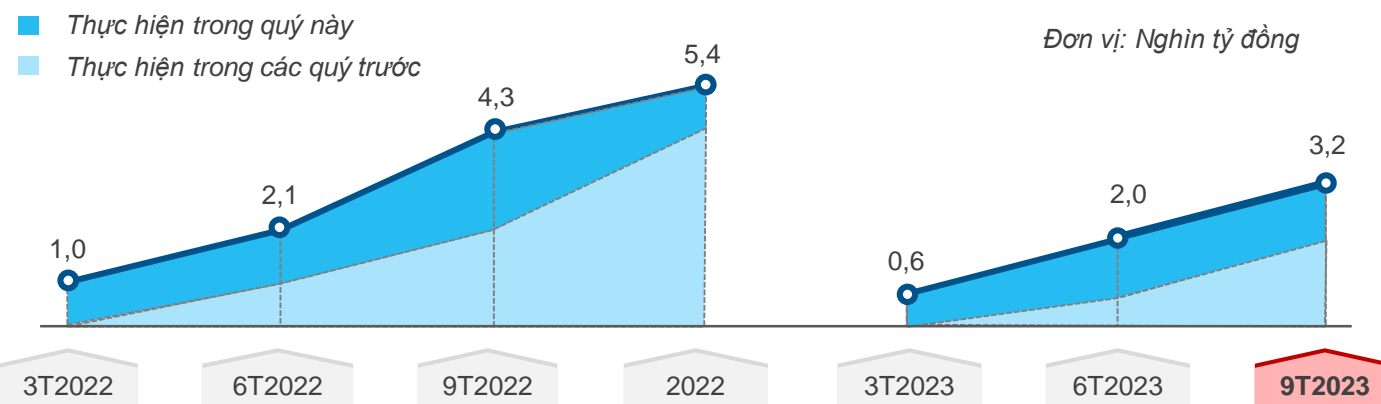
(Tại thời điểm 30/9/2023, Nguồn: CIC, NHNN)

# Chất lượng nợ được kiểm soát theo kế hoạch phê duyệt

## TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU

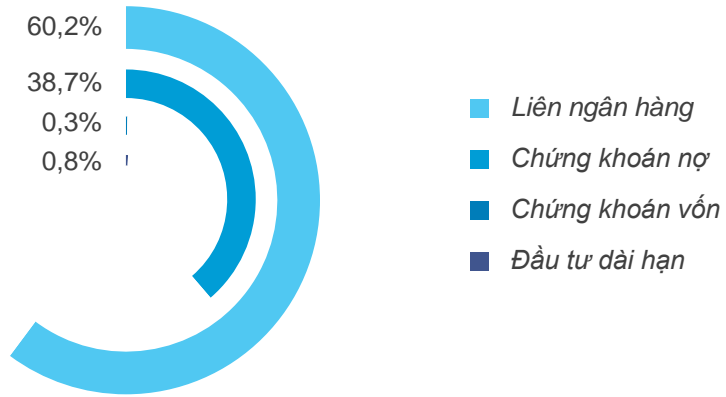


## THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO



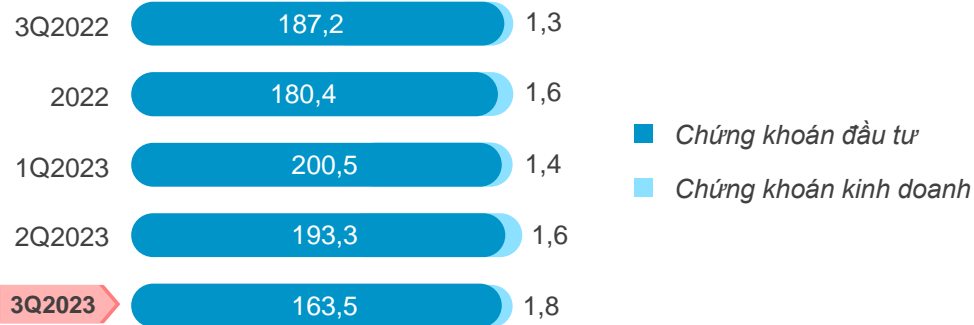
- Tỷ lệ nợ xấu/du nợ cho vay 3Q2023 ở mức **1,37%**, tăng nhẹ so với cuối năm 2022 nhưng vẫn thấp hơn cùng kỳ năm 2022. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 3Q2023 là **172,4%**.
- Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 9T2023 đạt **3,2 nghìn tỷ đồng**, giảm **25,4% yoy** do tác động từ điều kiện khó khăn của tình hình kinh tế.
- Trong những tháng còn lại của năm 2023, **VietinBank sẽ tiếp tục tăng cường công tác quản trị rủi ro và kiểm soát nợ xấu dưới 1,8%** và duy trì tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức hợp lý.

**▶ CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 30/9/2023**



**▶ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

Đơn vị: nghìn tỷ đồng



Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro.

Danh mục đầu tư tại thời điểm 30/9/2023 đạt 424 nghìn tỷ đồng (-1,03% ytd).

Trong đó:

- Danh mục chứng khoán đầu tư tại thời điểm 30/9/2023 **đạt 164 nghìn tỷ đồng, giảm 9,4% ytd**. Tuy nhiên, lợi nhuận từ mua bán chứng khoán đầu tư 9T2023 đã chuyển sang có **lãi 3,9 tỷ đồng** so với mức lỗ 106 tỷ đồng 9T2022 do VietinBank thực hiện mở các khoản đầu tư mới có lãi suất cao hơn thay thế cho các khoản cũ đáo hạn, đồng thời tận dụng cơ hội thị trường khi lãi suất giấy tờ có giá duy trì ở mức tốt.
- Danh mục chứng khoán kinh doanh tại thời điểm 30/9/2023 **đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9% ytd**.

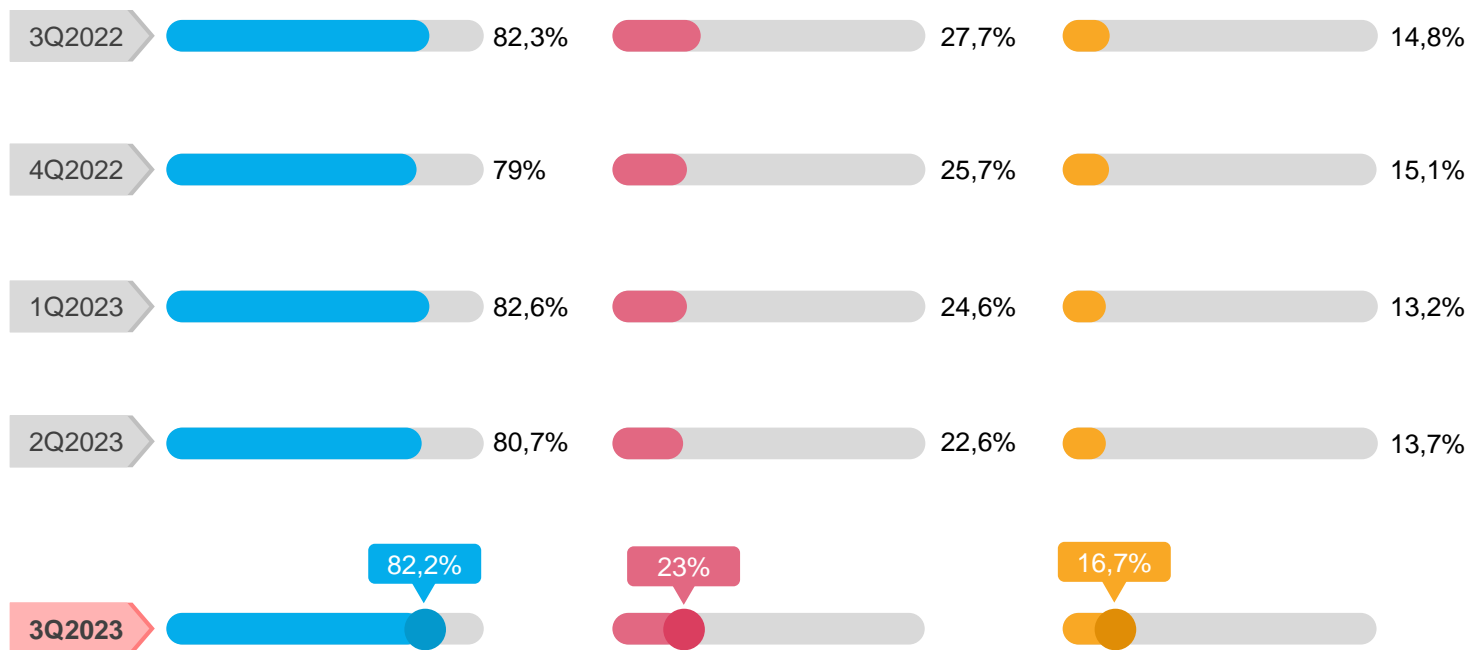




▶ **TỶ LỆ LDR**

▶ **TỶ LỆ NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN**

▶ **TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN**



Các tỷ lệ thanh khoản của VietinBank tiếp tục kiểm soát tốt ở mức an toàn và đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN.

Cụ thể:

(i) Tỷ lệ LDR tăng 1,5% so với quý trước và tăng 3,2% so với cuối năm 2022;

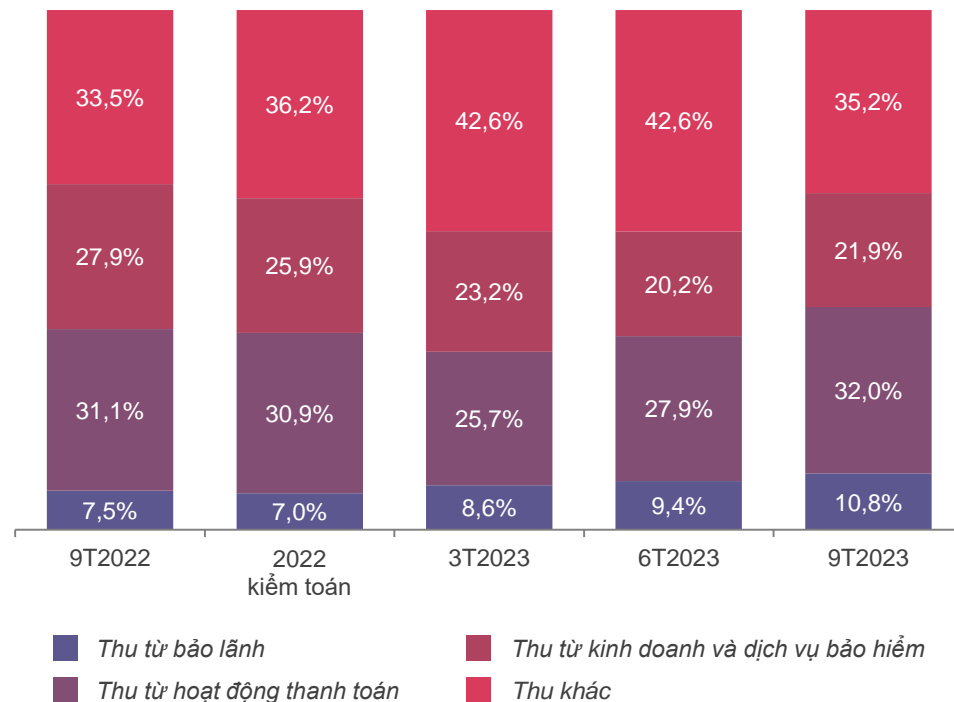
(ii) Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn 3Q2023 tăng 0,4% so với quý trước, nhưng giảm 2,7% so với cuối năm 2022

(iii) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản tiếp tục tăng 3% so với quý trước và tăng 1,6% so với cuối năm 2022.

**Ghi chú:** Từ Quý 4/2022, tỷ lệ LDR được tính toán theo quy định tại Thông tư 26 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

# Cơ cấu thu phí có sự chuyển dịch tích cực

## ▶ CƠ CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ



(\*): Thu khác trong Doanh thu phí dịch vụ bao gồm: phí hoa hồng thu từ hợp tác bán bảo hiểm nhân thọ với Manulife, thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý, thu phí theo LC xuất nhập khẩu....



Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) 9T2023 đạt **6,6 nghìn tỷ đồng (+32,6% yoy)**, đạt **Top 2 ngành ngân hàng** do:

- VietinBank đẩy mạnh triển khai các sản phẩm dịch vụ hướng tới đáp ứng đa dạng, toàn diện các nhu cầu dịch vụ tài chính của khách hàng, hỗ trợ tăng thu phí dịch vụ;
- Phát triển các nền tảng kết nối thanh toán, đa dạng hóa kênh thanh toán và ứng dụng số hóa trong lĩnh vực thanh toán và tài trợ thương mại. Trong đó, thu phí từ bảo lãnh **tăng 49% yoy**; thu phí từ thanh toán **tăng 8% yoy**.

## ▶ THỊ PHẦN



16,4%

Thanh toán XNK tại 3Q2023



11-13%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT2 tại 3Q2023



13,5%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT1 tại 3Q2023



13,8%

Doanh số thanh toán thẻ VietinBank năm 2022



## Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được nâng cao

### Các khoản chi phí hoạt động

9T2023

So với 9T2022

Chi phí nhân viên

8,5

▲ 6,0%

Chi phí tài sản

1,8

▲ 6,9%

Chi phí QL công cụ

3,1

▲ 17,2%

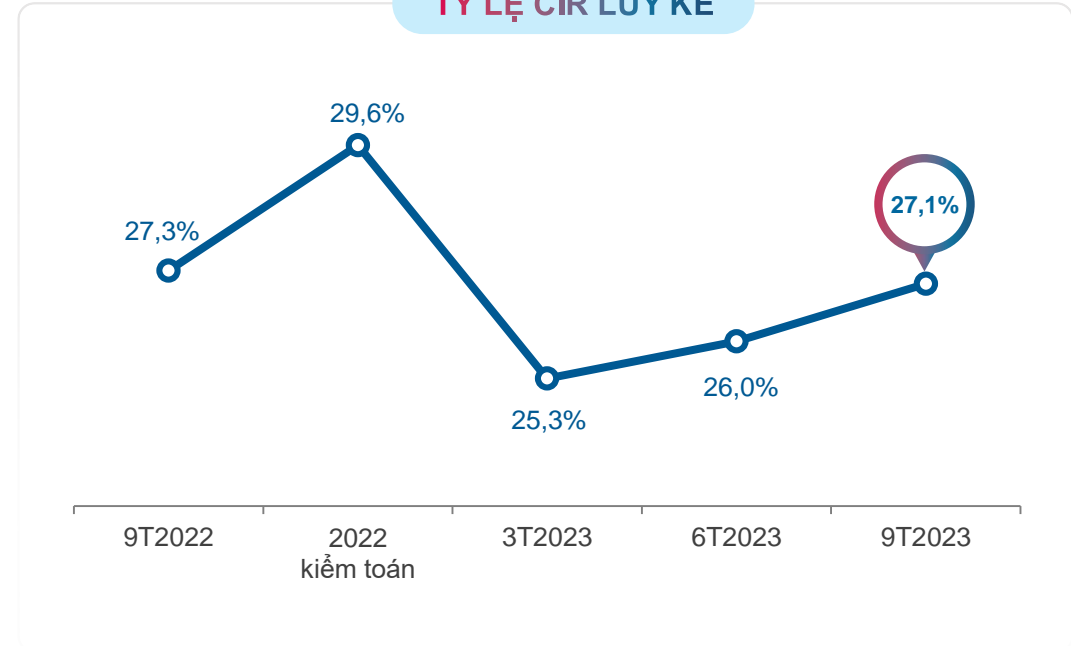
Chi phí khác

0,8

▲ 23,4%

Nghìn tỷ đồng

### TỶ LỆ CIR LŨY KẾ

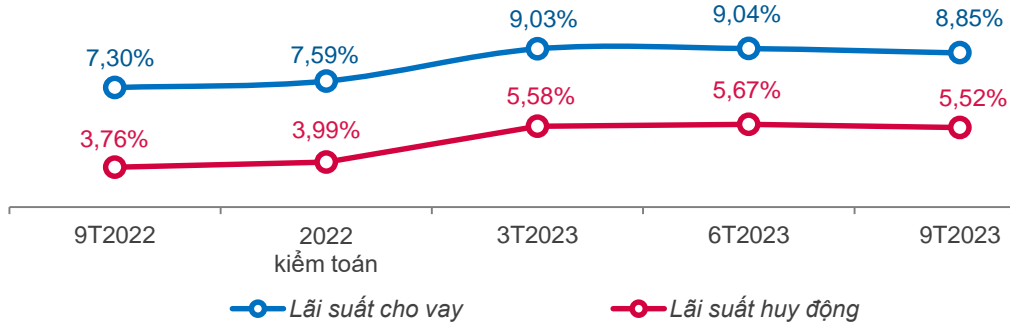


**Tỷ lệ CIR của VietinBank 9T2023 đạt 27,1%, thấp hơn so với mức 27,3% của 9T2022** do VietinBank tối ưu hiệu quả sử dụng, quản trị chi phí, ưu tiên phân bổ chi phí cho các đơn vị trực tiếp kinh doanh và vào các hoạt động thúc đẩy kinh doanh, các dự án trọng điểm của ngân hàng. Bên cạnh đó, trong 9T2023, tổng thu nhập hoạt động của VietinBank tiếp tục được cải thiện, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng của chi phí hoạt động.



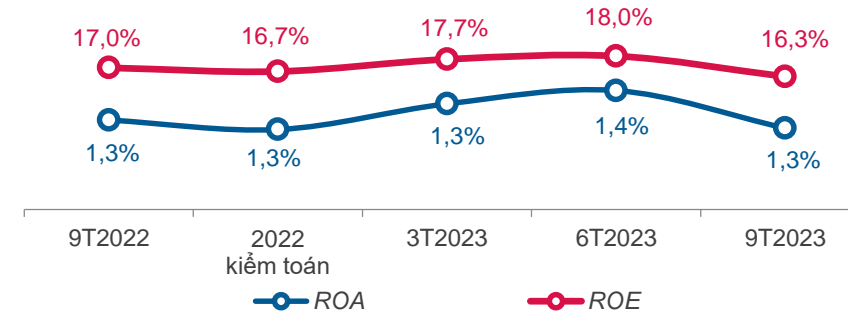
## Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững

### LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG



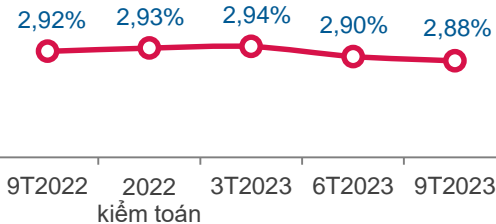
Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của VietinBank trong 3Q2023 có xu hướng giảm. Dự báo trong giai đoạn cuối năm 2023, mặt bằng lãi suất tiếp tục xu hướng giảm và duy trì ở mức thấp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

### ROA, ROE

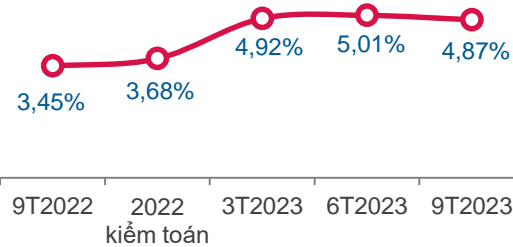


ROA, ROE của VietinBank 9T2023 lần lượt đạt 1,3% và 16,3%.

### NIM



### COF



- NIM của VietinBank 9T2023 đạt 2,88%, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ lệ COF 9T2023 là 4,87%, tăng 1,42 điểm % so với cùng kỳ năm trước.

### CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản** thông qua tăng tỷ trọng cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao trong cơ cấu dư nợ tín dụng như SME, Bán lẻ.
- Phát huy lợi thế hệ sinh thái** tài chính giữa các chi nhánh và các Công ty con của VietinBank.
- Kiểm soát chi phí vốn** thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày; thực hiện các hợp đồng vay vốn quốc tế để hỗ trợ cân đối với chi phí hợp lý.
- Kiểm soát tốt chất lượng tài sản**, nhận diện sớm rủi ro, tăng cường kiểm soát nợ xấu, nợ có vấn đề và thu hồi nợ xấu, nợ XLRR.

# Công nghệ và một số dấu mốc qua các năm



2017

Corebanking, EDW

và các hệ thống công nghệ hiện đại như SOA, LOS... giúp VietinBank đi đầu về hạ tầng công nghệ.

2018  
Open API

Đến nay số lượng giao dịch qua API ~25% số lượng giao dịch trên các kênh của VietinBank.

2020  
Kiosk sinh trắc học

Đến nay có **53 CN** sử dụng, thu thập hơn **4 triệu** dữ liệu số tài khoản của khách hàng.

2019  
Chatbot

Đến nay đã có **12 chatbot** nội bộ, **1 chatbot** với khách hàng và chuẩn bị triển khai voicebot.

2021

eKYC, FacePAY, Robotics Process Automation

Quy trình cầm cố sổ tiết kiệm **giảm 65%** thời gian tác nghiệp.

2022

Cloud Computer

iPay web giúp tiết giảm **100 servers** so với giải pháp on premies.

2023

Dự án chuyển đổi số

Kick off dự án Chuyển đổi số gắn liền kế hoạch kinh doanh trung hạn MTBP 2024-2026.





## Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



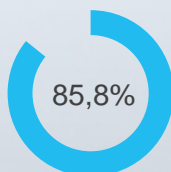
Hơn **150** tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí “All in one”.



Hơn **2.400** nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng “Vạn tính năng, trăm tiện ích”.



### TỶ TRỌNG GIAO DỊCH QUA iPAY SO VỚI TỔNG GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG BÁN LẺ

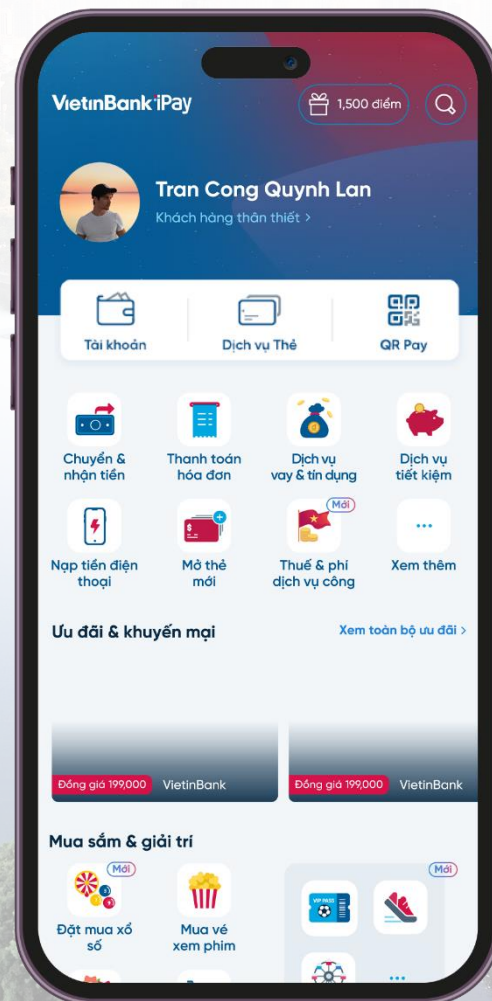


2022



3Q2023

Tỷ lệ giao dịch qua iPay tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, **chiếm hơn 90%** tổng giao dịch của KHBL, tăng 4,8% so với cuối năm 2022.



### SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng



**24,2%**  
So với cùng kỳ năm 2022



### SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch

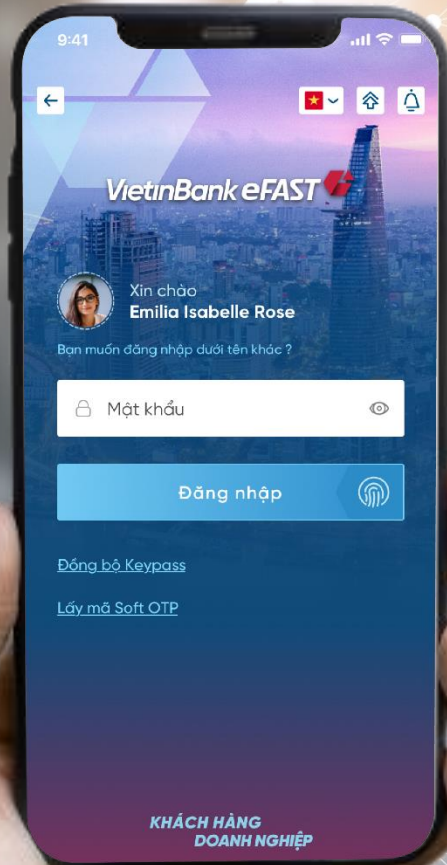


**58,8%**  
So với cùng kỳ năm 2022

Tính đến 30/09/2023, VietinBank đang có khoảng **7,4 triệu khách hàng bán lẻ sử dụng iPay, tăng 24,2%** so với cùng kỳ năm 2022; đạt **786 triệu giao dịch, tăng 58,8%** so với cùng kỳ năm 2022.



## VietinBank đi đầu trong ứng dụng ngân hàng số dành cho khách hàng tổ chức



### SỐ LƯỢNG KH TỔ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng



**16,8%**

So với cùng kỳ năm 2022



### SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch



**0,6%**

So với cùng kỳ năm 2022



### GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu tỷ đồng

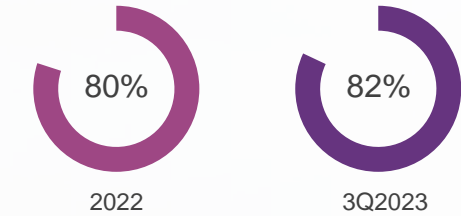


**22,4%**

So với cùng kỳ năm 2022



### TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

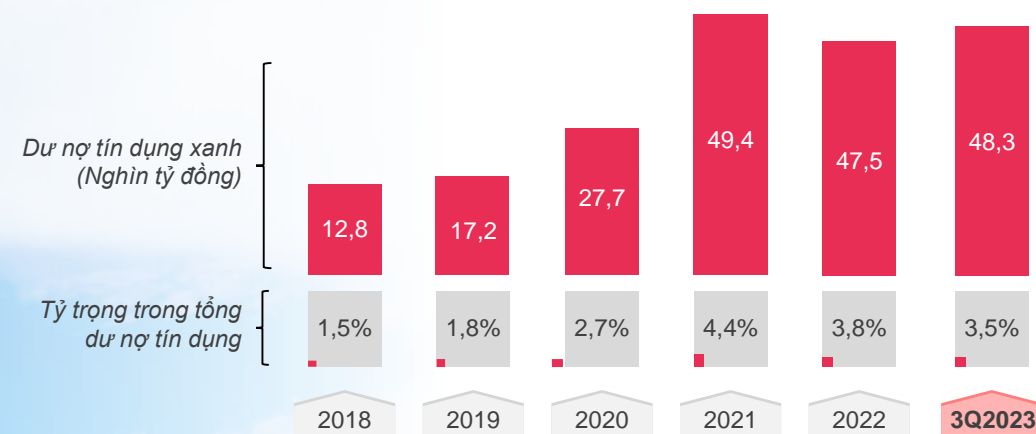


- Nền tảng ngân hàng số VietinBank eFAST dành cho khách hàng doanh nghiệp được xem như **“trợ lý tài chính số”** với hơn 130 tính năng.
- eFAST là ứng dụng chuyên nghiệp, thấu hiểu, tận tâm, thân thiện và hoàn toàn miễn phí dành cho doanh nghiệp.
- Trong 9T2023, VietinBank eFAST là sản phẩm xuất sắc được công nhận **“Giải thưởng Sao Khuê 2023”** trong lĩnh vực các nền tảng chuyển đổi số.
- Hoàn thành phát triển mới và nâng cấp **9 chức năng trên phiên bản eFAST web và 8 chức năng trên phiên bản eFAST mobile** góp phần gia tăng tiện ích và trải nghiệm khách hàng.





▶ TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH



- VietinBank 3 năm liên tiếp trong rổ chỉ số VNSI, 2 năm liên tiếp là Top 10 doanh nghiệp bền vững (CSI).
- Tỷ trọng tài trợ dự án xanh trong tổng dư nợ tín dụng của ngân hàng đã tăng từ 1,5% năm 2018 lên đến 3,5% tại 3Q2023.
- Tính đến 30/9/2023, trên 1.000 khách hàng đã ký kết hợp đồng tín dụng trong các lĩnh vực phát triển bền vững.
- VietinBank cam kết đồng hành cùng doanh nghiệp để thúc đẩy việc huy động dòng tài chính xanh, chuyển giao công nghệ xanh, công nghệ các-bon thấp.





### CHỈ TIÊU QUY MÔ

- Trong 3Q2023, VietinBank có tốc độ **tăng trưởng tín dụng đạt 8,7%**, cao hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn ngành (gần 7%). Dư nợ của các phân khúc đều có sự tăng trưởng, trong đó tỷ lệ tăng lớn nhất là FDI (**tăng 27% ytd**) và Bán lẻ (**tăng 8,4% ytd**).
- Tiền gửi khách hàng 3Q2023 **tăng 4,9% ytd**, trong đó **CASA tăng 4,7% ytd**; tỷ trọng CASA **đạt 20%** cải thiện so với giai đoạn đầu năm 2023 (2Q2023 đạt 18,7%).



### CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

- Thu nhập ngoài lãi tăng trưởng tích cực 13,5% yoy**, tỷ trọng thu ngoài lãi của VietinBank tiếp tục tăng trưởng tốt, đạt mức 28,1% (cùng kỳ năm 2022 đạt 27,3%). Cụ thể: Thu thuần dịch vụ tăng trưởng **32,6% yoy**, Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ tăng trưởng **42,8% yoy**, tiếp tục nằm trong top đầu thị trường.
- Tỷ lệ CIR được kiểm soát tốt và nằm trong nhóm thấp nhất so với ngành.



### CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

- Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 3Q2023 được kiểm soát **ở mức 1,37%**. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu **duy trì ở mức cao (172,4%)**, tiếp tục củng cố đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong thời gian tới.

## Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2023

05

PHỤ LỤC

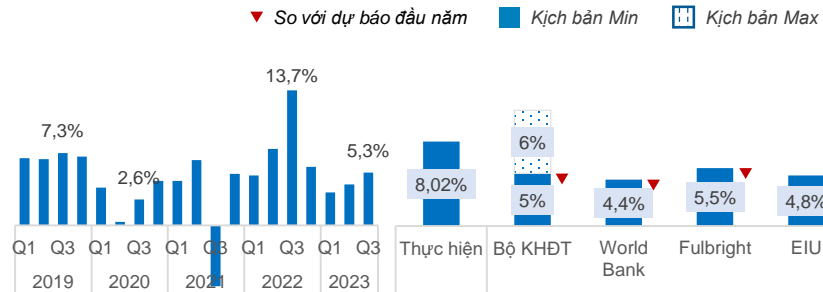




# Tăng trưởng kinh tế đang phục hồi từ đáy, với tốc độ chậm và còn nhiều rủi ro



## TĂNG TRƯỞNG GDP

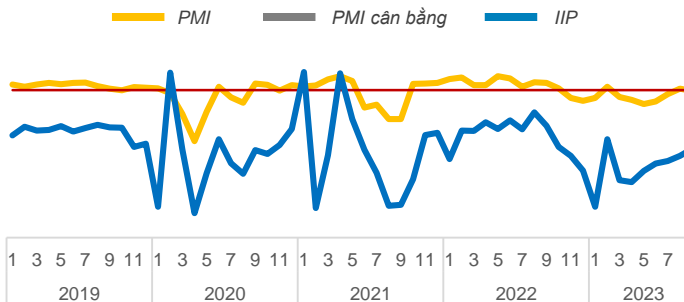


GDP 3Q2023 tăng **5,3%**, 9T2023 tăng **4,24%**. Khu vực dịch vụ **+6,24%**, đóng góp 2,84%; công nghiệp và xây dựng **+5,19%**, đóng góp 2,06%; nông lâm và thủy sản **+8,03%**, đóng góp 0,43%. Dự báo kinh tế cả năm chỉ đạt khoảng 4,8%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu của Chính phủ.

Bán lẻ hàng hóa dịch vụ có xu hướng tăng chậm do cầu tiêu dùng yếu (**+9,7% yoy**, nếu loại lạm phát **+7,3% yoy**). Khu vực dịch vụ lữ hành phục hồi chậm, lượt khách quốc tế chỉ bằng **70%** yoy trước Covid.

Chỉ số PMI sản xuất tháng 9/2023 chỉ đạt 49,7 điểm, giảm nhẹ xuống dưới ngưỡng cân bằng. Chỉ số IIP toàn ngành tháng 9/2023 tăng 5,1% (+0,3% yoy).

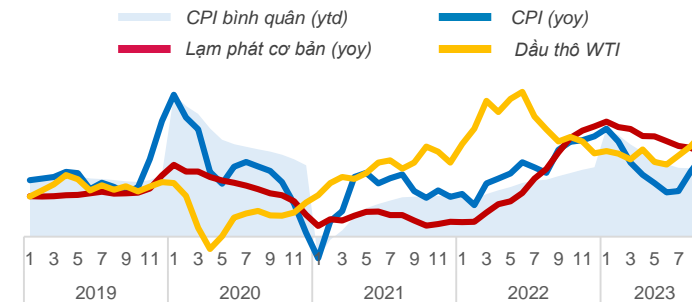
## CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



Cán cân thương mại 3Q2023 thặng dư **21,68 tỷ USD**. Xuất khẩu 9T2023 giảm 8,2% yoy. Nhập khẩu 9T2023 giảm 13,8% yoy. Mặc dù xuất nhập khẩu lũy kế giảm, nhưng số liệu từng tháng có dấu hiệu phục hồi so với tháng trước.

CPI tổng thể tiếp tục xu hướng tăng cùng với xu hướng tăng của dầu thô, CPI tháng 9 tăng 3,66% yoy. Lạm phát cơ bản (không bao gồm năng lượng và thực phẩm) có xu hướng giảm, nhưng vẫn ở mức cao hơn lạm phát tổng thể (3,8%). CPI bình quân 9T2023 là **3,16%**, dưới ngưỡng mục tiêu 4,5% của Chính phủ.

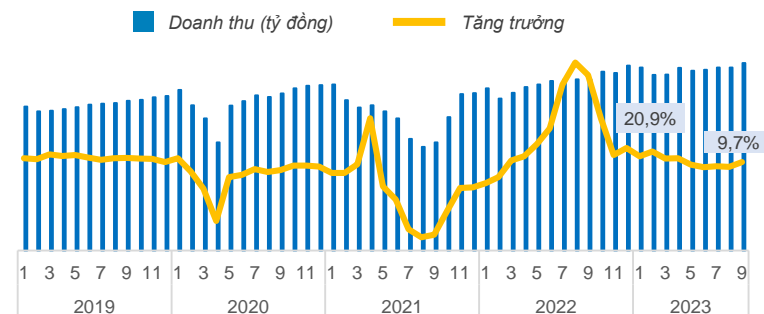
## CPI VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



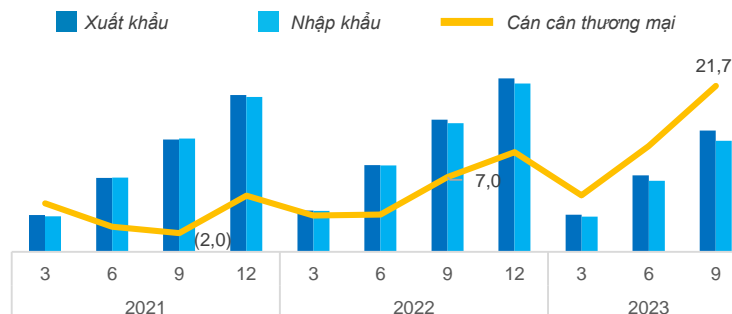
FDI đăng ký đạt **20,21 tỷ USD** (+7,7% yoy). FDI thực hiện đạt 15,91 tỷ USD (+2,2% yoy), cao nhất cùng kỳ trong 5 năm qua. Đầu tư công có tốc độ tăng nhanh qua từng tháng, nhưng vẫn chưa đạt kỳ vọng (9T2023 đạt **415,5 nghìn tỷ đồng**, +23% yoy, đạt 57% kế hoạch năm).

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VI MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

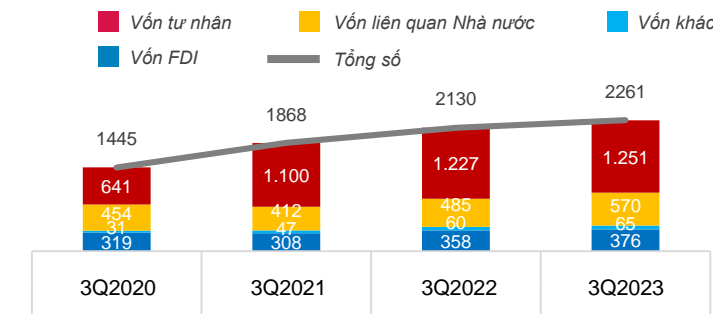
## BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



## XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM



## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



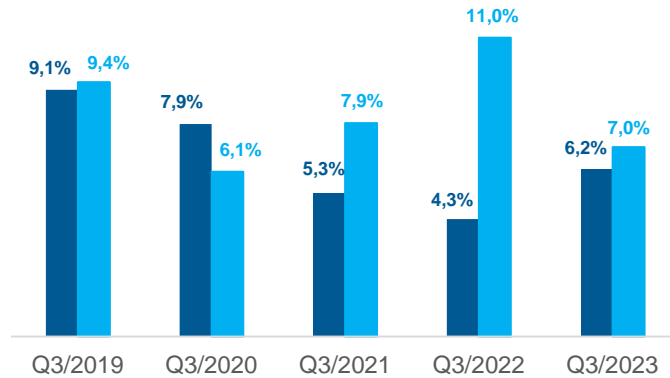
Nguồn: Tổng cục thống kê, Bộ KHĐT, Worldbank, Fulbright, EIU, Bộ Công thương



# Tín dụng tăng trưởng chậm, lãi suất giảm, tỷ giá leo cao

## ▶ TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN

■ Tăng trưởng huy động (%) ■ Tăng trưởng tín dụng (%)



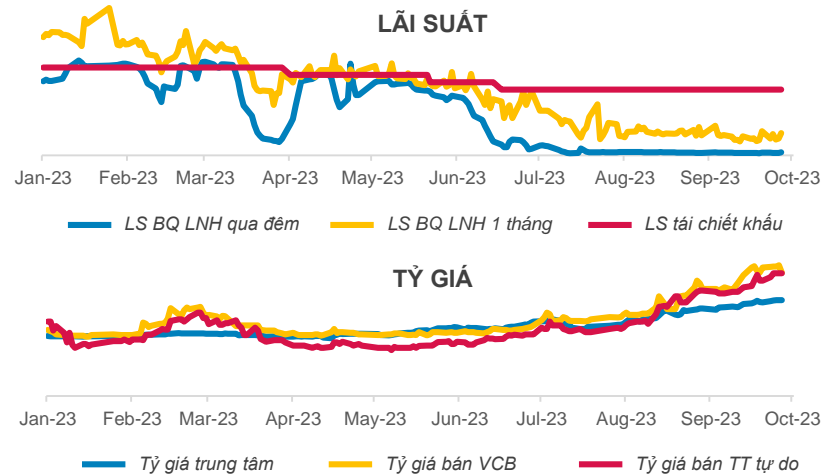
Nguồn: SBV, Tổng cục thống kê

Tín dụng 9T2023 tăng trưởng chậm (~+7% ytd và 10% yoy) do cầu thế giới suy yếu, đơn hàng ít, tiếp tục gây áp lực lên doanh nghiệp, cùng với chi phí sản xuất gia tăng. Động lực tăng trưởng tín dụng đến từ khách hàng doanh nghiệp và dự kiến sẽ tăng mạnh vào quý cuối năm do tính chu kỳ, đồng thời với sự phục hồi của nền kinh tế.

Huy động thị trường 1 tăng trưởng ở mức thấp tương đương giai đoạn Covid (+6,17% ytd và 9,9% yoy). Nguồn vốn khách hàng doanh nghiệp phục hồi tốt sau khi giảm sâu ở hai quý trước. Nguồn vốn khách hàng cá nhân đang có dấu hiệu tăng chậm lại so với các quý trước do mặt bằng lãi suất giảm mạnh.

## ▶ DIỄN BIẾN LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG

- FED duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất duy trì ở mức 5,3% (trong cuộc họp ngày 20/9/2023). Nền kinh tế Mỹ có nhiều tín hiệu tích cực trong 3Q2023 (PCE lõi giảm mạnh xuống 3,9%, PMI sản xuất tăng lên 49 điểm).
- Lạm phát EU trong tháng 9 chạm mức thấp nhất trong 2 năm. CPI lõi tăng 4,5% - mức cao hơn gấp đôi so với mục tiêu 2% của ECB. Kinh tế Trung Quốc có dấu hiệu chạm đáy khi GDP 3Q2023 tăng 4,9% yoy. Một loạt chính sách tiền tệ mở rộng đang phát huy tác dụng thông qua doanh thu bán lẻ tăng trưởng tốt (+5,5% yoy), tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 5,1%.
- Mặt bằng lãi suất VNĐ đang sát với mức đáy trong vòng gần 30 năm qua. Lãi suất tái cấp vốn đang ở mức 4,5% (cao hơn 0,5% so với giai đoạn Covid). Lãi suất bình quân liên ngân hàng qua đêm giảm từ 0,44% cuối 2Q2023 xuống còn 0,19% cuối 3Q2023.
- Tỷ giá liên ngân hàng đã tăng hơn 3% ytd do GAP lãi suất USD và VNĐ cao kỷ lục.



## ▶ XU HƯỚNG VÀ NHẬN ĐỊNH

- Tín dụng có khả năng tăng tốc nhanh hơn trong 4Q2023 và cả năm 2023 ước đạt trên dưới 10% (không đạt mục tiêu 14-15%) do tính chu kỳ, sự hỗ trợ từ chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và sự phục hồi của nền kinh tế.
- Lãi suất thấp gây áp lực lên tỷ giá, đặc biệt khi FED tuyên bố lập trường cứng rắn trong việc điều hành chính sách tiền tệ và duy trì mặt bằng lãi suất cao trong thời gian lâu hơn. Đồng thời, lạm phát tổng thể Việt Nam xu hướng tăng, tác động hạ mức lãi suất thực dương trong nước. Dự báo lãi suất VNĐ đã chạm đáy.
- Xuất khẩu giảm chậm dần khi cầu thế giới vẫn suy yếu dưới tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt của Mỹ và Châu Âu. Thặng dư thương mại dự báo vẫn ở mức cao. Tỷ giá dự báo tăng trong ngưỡng cho phép của NHNN khi xuất nhập khẩu phục hồi.

## Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2023

05






PHỤ LỤC









## VietinBank tiếp tục đẩy mạnh chiến lược phát triển theo chiều sâu

### 5 CHỦ ĐIỂM NỀN TẢNG TOÀN HÀNG

-  Kiểm soát chất lượng nợ và quản trị rủi ro tín dụng
-  Nâng cao chất lượng dịch vụ
-  Tăng năng suất lao động
-  Quản trị hiệu quả cân đối vốn
-  Xây dựng và triển khai chiến lược chuyển đổi số

### 4 CHỦ ĐIỂM KINH DOANH TOÀN HÀNG

-  Tăng trưởng **Casa** với mục tiêu cải thiện chi phí vốn, giảm bớt áp lực NIM.
-  Tăng trưởng thu ngoài lãi trong đó chú trọng thúc đẩy hoạt động TTTM & thanh toán quốc tế, bảo lãnh, bảo hiểm và thẻ.
-  Tập trung **khai thác hệ sinh thái và bán chéo** thông qua đẩy mạnh khai thác tệp chi lương và phục vụ hệ sinh thái khách hàng và chuỗi.
-  Tiếp tục **thu hồi nợ XLRR** và kiện toàn mô hình xử lý nợ.



*VietinBank – 35 năm Khát vọng tầm cao mới*



**Kế hoạch kinh doanh năm 2023**



04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2023



**TỔNG TÀI SẢN**

Tăng 5 – 10%

01



**DỰ NỢ TÍN DỤNG**

(Theo phê duyệt của NHNN)

02



**NGUỒN VỐN**

(Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng)

03



**LỢI NHUẬN RIÊNG  
LỀ TRƯỚC THUẾ**

22.500 tỷ đồng

04



**TỶ LỆ NỢ XẤU**

< 1,8%

05

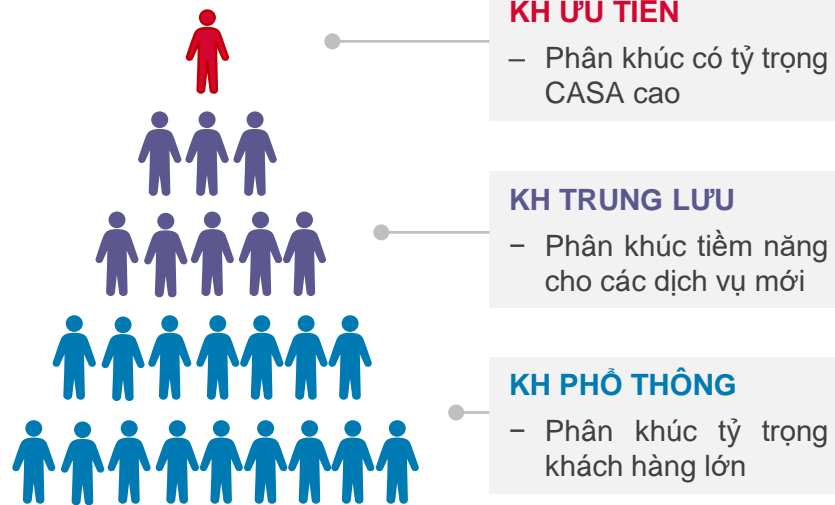


**CHI TRẢ CỔ TỨC**

(Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước)

06

### TRIỂN KHAI CÁC PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



### CÁC MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



#### TRIỂN KHAI CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, ĐA DẠNG HÓA SPDV CHO KHÁCH HÀNG

Tiếp tục triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi lãi suất nhằm đảm bảo cạnh tranh với các TCTD khác đồng thời đưa ra các chính sách lãi suất/cơ chế tài chính để tăng tính cạnh tranh, tạo động lực chi nhánh; Liên tục chỉnh sửa/cải tiến sản phẩm nhằm đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường.



#### KHAI THÁC TỐI ĐA HỆ SINH THÁI KHDN VÀ HỆ SINH THÁI SỐ

Đẩy mạnh hoạt động từ hệ sinh thái fintech; tăng cường bán chéo; đóng góp giải pháp về SPDV đến các chuỗi phân phối cuối cùng; phát triển mạng lưới đối tác thông qua eKYC, hệ sinh thái trên iPay, eFast...



#### TĂNG TRƯỞNG CASA VÀ HUY ĐỘNG VỐN

Đẩy mạnh tăng trưởng CASA; phát huy tối đa lợi thế về mạng lưới giao dịch, nâng cao các biện pháp giữ chân và thu hút KHƯT mới, tăng cường truyền thông việc nhận diện thương hiệu VietinBank trên địa bàn để khai thác và phát triển nguồn huy động vốn có kỳ hạn...



#### TĂNG THU NGOÀI LÃI VÀ TỐI ƯU HÓA CHI PHÍ

Đẩy mạnh hoạt động thẻ và bảo hiểm để mang lại nguồn thu phí trọng yếu trong năm 2023 và các năm tiếp theo; tích cực đẩy mạnh, triển khai các đầu phí mới; tăng cường khai thác các SPDV mới dành cho khách hàng bán lẻ...



## Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2023

05

PHỤ LỤC

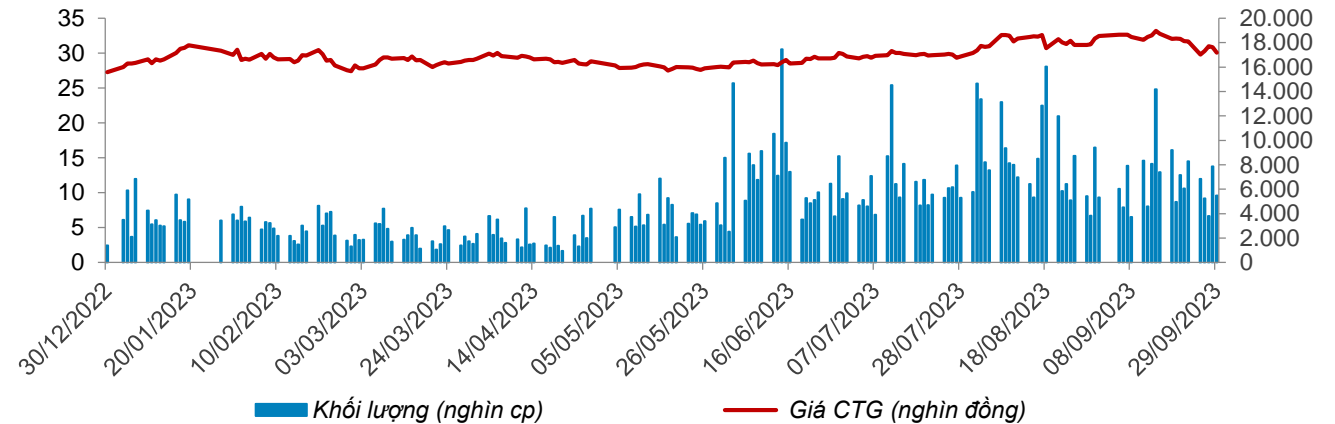
CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
Giá phiên giao dịch đầu năm 2023 (03/01/2023)	28.000 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối 3Q2023 (29/09/2023)	30.050 đồng/cp
Biến động giá trong 9T2023	27.400 - 33.200 đồng/cp
Khối lượng giao dịch trong 9T2023	925.706.947 cp
Giá trị giao dịch trong 9T2023	27.670 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong 9T2023	Bán ròng 28.330.194 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (29/09/2023)	27,37%
EPS (29/09/2023)	804 đồng/cp
P/E (29/09/2023)	37,38x
BVPS (29/09/2023)	25.387 đồng/cp
P/B (29/09/2023)	1,18x



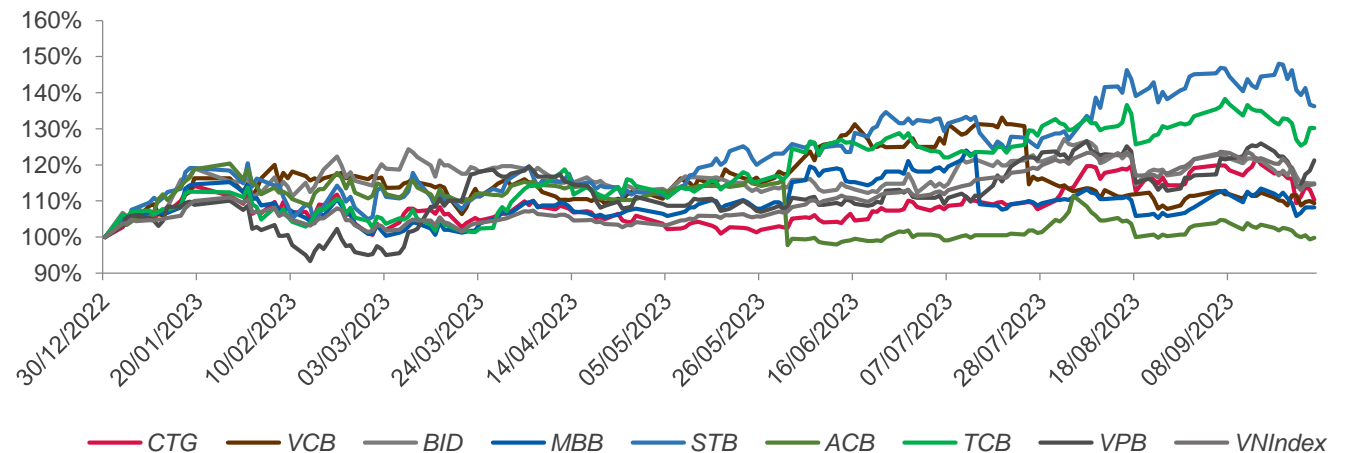
## Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



### DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



### TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



## Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2020	2021	2022	1Q2023	2Q2023	3Q2023	3Q2023 vs. 2022	3Q2023 vs. 2Q2023
<b>TÀI SẢN</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.930	11.331	11.067	10.510	10.174	9.469	-14,4%	-6,9%
Tiền gửi tại NHNN	57.617	23.383	29.727	22.480	23.584	34.735	16,8%	47,3%
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	102.533	149.317	242.432	207.791	230.783	254.955	5,2%	10,5%
Chứng khoán kinh doanh	5.602	2.475	1.406	1.146	1.442	1.568	11,5%	8,7%
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	137	1.455	3.059	2.157	1.371	-	-100,0%	-100,0%
Cho vay khách hàng	1.015.333	1.130.668	1.274.822	1.333.109	1.359.357	1.386.280	8,7%	2,0%
DPRR cho vay khách hàng	(12.582)	(25.795)	(29.764)	(29.470)	(29.228)	(32.661)	9,7%	11,7%
Chứng khoán đầu tư	114.942	177.545	180.313	200.465	193.232	163.428	-9,4%	-15,4%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.336	3.290	3.519	3.547	3.270	3.287	-6,6%	0,5%
Tài sản cố định	10.825	10.496	10.202	10.057	9.868	9.767	-4,3%	-1,0%
Tài sản có khác	33.838	47.423	81.646	62.170	56.253	57.512	-29,6%	2,2%
<b>Tổng tài sản có</b>	<b>1.341.510</b>	<b>1.531.587</b>	<b>1.808.430</b>	<b>1.823.962</b>	<b>1.860.105</b>	<b>1.888.338</b>	<b>4,4%</b>	<b>1,5%</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	44.597	33.294	104.779	100.059	5.438	21.577	-79,4%	296,8%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	128.519	138.834	209.430	177.279	263.938	288.613	37,8%	9,3%
Tiền gửi của khách hàng	990.331	1.161.848	1.249.176	1.272.350	1.310.048	1.310.324	4,9%	0,0%
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	50	100%	100%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.733	2.528	2.392	2.319	2.406	2.498	4,4%	3,8%
Phát hành giấy tờ có giá	59.876	64.497	91.370	111.592	112.618	87.879	-3,8%	-22,0%
Các khoản nợ khác	30.014	36.937	43.114	47.418	47.595	55.393	28,5%	16,4%
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.256.071</b>	<b>1.437.938</b>	<b>1.700.262</b>	<b>1.711.017</b>	<b>1.742.044</b>	<b>1.766.333</b>	<b>3,9%</b>	<b>1,4%</b>
Vốn của TCTD	46.725	57.548	57.868	57.868	57.868	57.868	0,0%	0,0%
<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	<i>37.234</i>	<i>48.058</i>	<i>48.058</i>	<i>48.058</i>	<i>48.058</i>	<i>48.058</i>	<i>0,0%</i>	<i>0,0%</i>
Quỹ của TCTD	11.606	13.673	16.075	16.075	16.086	16.090	0,1%	0,0%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	482	245	121	75	7	62	-49,1%	797,8%
Lợi nhuận chưa phân phối	26.001	21.488	33.364	38.167	43.294	47.148	41,3%	8,9%
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>85.439</b>	<b>93.650</b>	<b>108.168</b>	<b>112.945</b>	<b>118.060</b>	<b>122.005</b>	<b>12,8%</b>	<b>3,3%</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	600	695	739	759	806	838	13,3%	4,0%
<b>Tổng nợ phải trả và nguồn vốn</b>	<b>1.341.510</b>	<b>1.531.587</b>	<b>1.808.430</b>	<b>1.823.962</b>	<b>1.860.105</b>	<b>1.888.338</b>	<b>4,4%</b>	<b>1,5%</b>

## Bảng kết quả hoạt động kinh doanh



Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2020	2021	2022	9T2022	9T2023	9T2023 vs. 9T2022
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	83.677	84.628	104.651	74.289	99.715	34,2%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(48.097)	(42.840)	(56.721)	(39.207)	(61.204)	56,1%
Thu nhập lãi thuần	35.580	41.788	47.930	35.082	38.511	9,8%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.359	9.573	11.774	8.121	9.079	11,8%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.996)	(4.612)	(5.685)	(3.817)	(3.479)	-8,9%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.362	4.961	6.089	4.304	5.600	30,1%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	2.000	1.812	3.570	2.440	3.485	42,8%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	601	496	(90)	(80)	210	-363,2%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	361	224	(36)	(106)	4	-103,6%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	1.929	3.398	6.605	5.227	4.208	-19,5%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	524	477	512	467	166	-64,5%
Thu nhập ngoài lãi	9.778	11.368	16.691	12.253	13.672	11,6%
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>45.357</b>	<b>53.157</b>	<b>64.580</b>	<b>47.335</b>	<b>52.183</b>	<b>10,2%</b>
Chi phí hoạt động	(16.069)	(17.186)	(19.304)	(12.940)	(14.139)	9,3%
<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD</b>	<b>29.288</b>	<b>35.971</b>	<b>45.277</b>	<b>34.395</b>	<b>38.044</b>	<b>10,6%</b>
Chi phí DPRR tín dụng	(12.168)	(18.382)	(24.163)	(18.631)	(20.642)	10,8%
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>17.120</b>	<b>17.589</b>	<b>21.113</b>	<b>15.764</b>	<b>17.401</b>	<b>10,4%</b>
Chi phí thuế TNDN	(3.335)	(3.374)	(4.141)	(3.066)	(3.411)	11,3%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.785</b>	<b>14.215</b>	<b>16.972</b>	<b>12.698</b>	<b>13.990</b>	<b>10,2%</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(65)	(127)	(64)	(51)	(117)	131,2%
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu</b>	<b>13.720</b>	<b>14.089</b>	<b>16.908</b>	<b>12.648</b>	<b>13.873</b>	<b>9,7%</b>



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	CÔNG THỨC TÍNH
Tỷ lệ nợ xấu	$Nợ\ xấu / Dư\ nợ\ cho\ vay\ khách\ hàng$
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	$DPRR\ cho\ vay\ khách\ hàng / Nợ\ xấu$
Tài sản thanh khoản cao	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	$Tài\ sản\ thanh\ khoản\ cao / Tổng\ nợ\ phải\ trả$
ROA	$Lợi\ nhuận\ trước\ thuế / Tổng\ tài\ sản\ bình\ quân$
ROE	$Lợi\ nhuận\ sau\ thuế / Vốn\ chủ\ sở\ hữu\ bình\ quân$
NIM	$Thu\ nhập\ lãi\ thuần / Tài\ sản\ sinh\ lời\ bình\ quân$
COF	$Chi\ phí\ lãi / Công\ nợ\ lãi\ phải\ trả\ bình\ quân$
CIR	$Chi\ phí\ hoạt\ động / Tổng\ thu\ nhập\ hoạt\ động$

# Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác



(Click tại các tiêu đề/ ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)

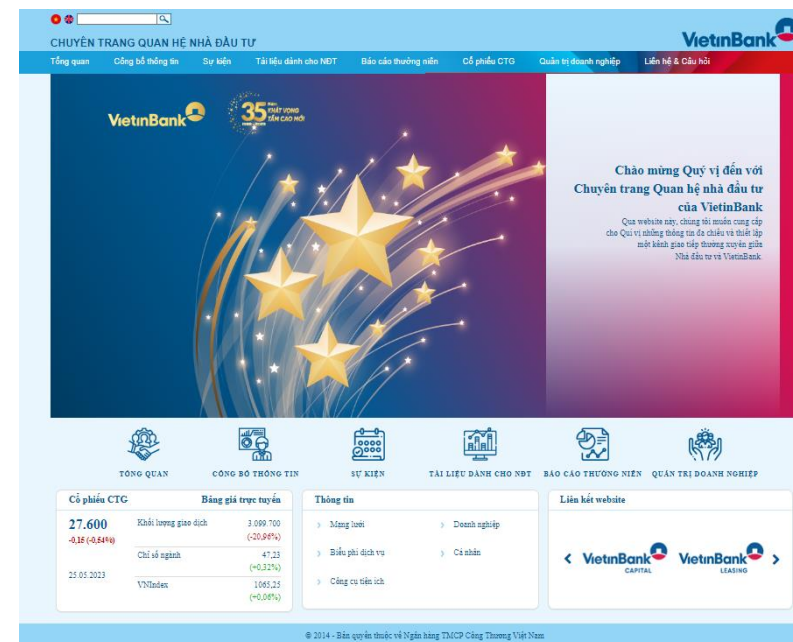
## ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Định kỳ hàng quý



## CÁC THÔNG TIN ĐƯỢC CẬP NHẬT TẠI WEBSITE

[www.investor.vietinbank.vn](http://www.investor.vietinbank.vn)



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -  
Ban Thư ký HĐQT&QHCD - Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội



0243 9413622



investor@vietinbank.vn





## TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

*Trân trọng cảm ơn!*